

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất  
đến năm 2030 huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày  
24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên  
quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa  
15 về “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật  
về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến  
độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định  
số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ  
sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh  
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Yên Thế tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày  
01/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 123/TTr-STNMT ngày  
08/3/2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
huyện Yên Thế với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
theo các biểu trong Phụ lục kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; diện  
tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được  
xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ  
1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2030 huyện Yên Thế. (Hồ sơ sản phẩm quy hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Yên Thế).

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Yên Thế theo quy định.

2. UBND huyện Yên Thế:

2.1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế;

2.2 Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

2.4. Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp xã;

2.5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Yên Thế và các xã, thị trấn thuộc huyện Yên Thế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Huyện ủy, HĐND huyện Yên Thế;
- VP UBND tỉnh;
  - + LĐVP, TKCT;
  - + TH, KTN, KTTH, NC, BTCĐ, VX;
  - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TNSN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

**Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>30.643,67</b>	<b>100,00</b>	<b>30.643,67</b>		<b>30.643,67</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>25.458,29</b>	<b>83,08</b>	<b>23.252,71</b>		<b>23.252,71</b>	<b>75,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	4.331,97	17,02	3.483,63		3.483,63	14,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.620,79	60,50	2.526,47		2.526,47	72,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.391,74	5,47		-1.253,35	1.253,35	5,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.264,51	24,61	6.194,52		6.194,52	26,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	272,00	1,07	272,00		272,00	1,17
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	12.760,33	50,12	11.495,37		11.495,37	49,44
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	638,96		636,90		636,90	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	416,25	1,64		-386,44	386,44	1,66
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	21,49	0,08		-167,40	167,40	0,72
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>5.145,38</b>	<b>16,79</b>	<b>7.355,33</b>		<b>7.355,33</b>	<b>24,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	294,11	5,72	381,30		381,30	5,18
2.2	Đất an ninh	375,79	7,30	381,83		381,83	5,19
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	4,12	0,08	51,50		51,50	0,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	3,48	0,07	445,93		445,93	6,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	52,81	1,03	322,56		322,56	4,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	85,81	1,67	102,81		102,81	1,40
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	15,47	0,30	209,67		209,67	2,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.780,12	34,60	2.689,10		2.689,10	36,56
-	<i>Đất giao thông</i>	1.330,23	74,73	1.726,70		1.726,70	64,21
-	<i>Đất thủy lợi</i>	209,47	11,77	224,15		224,15	8,34
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	28,29	1,59	57,09		57,09	2,12
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	7,16	0,40	20,41		20,41	0,76
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	51,99	2,92	80,53		80,53	2,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	25,53	1,43	235,63		235,63	8,76
-	Đất công trình năng lượng	1,21	0,07	88,01		88,01	3,27
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,49	0,03	0,54		0,54	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	11,08	0,22	30,73		30,73	0,42
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,63	0,19	82,77		82,77	1,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	4,37	0,08	4,91		4,91	0,07
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	95,37	1,85	110,00		110,00	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ				-1,00	1,00	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				-16,00	16,00	0,59
-	Đất chợ	5,30	0,30		-10,63	10,63	0,40
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,57	0,11		-70,60	70,60	0,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.332,38	25,89	1.232,46		1.232,46	16,76
2.14	Đất ở tại đô thị	165,27	3,21	427,08		427,08	5,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,76	0,33	19,85		19,85	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,60	0,03	2,22		2,22	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	15,15	0,29		-23,75	23,75	0,32
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	366,82	7,13		-367,16	367,16	4,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	630,12	12,25		-620,12	620,12	8,43
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				-7,37	7,37	0,10
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>40,00</b>	<b>0,13</b>	<b>35,63</b>		<b>35,63</b>	<b>0,12</b>

**Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Yên Thế**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Bố Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm	Xã Đông Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.205,57</b>	<b>105,21</b>	<b>144,73</b>	<b>29,98</b>	<b>81,19</b>	<b>179,76</b>	<b>152,41</b>	<b>98,17</b>	<b>29,58</b>	<b>34,19</b>	<b>141,16</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	657,58	50,08	36,78	18,51	15,00	69,37	50,76	26,55	14,37	4,86	83,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	84,02	14,05	18,33	0,40	1,46	1,43	0,30	1,20	0,65	4,86	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	152,64	23,74	18,48	2,28	0,50	23,37	0,10	2,60	3,20	12,09	4,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	180,47	26,12	43,35	0,20	6,50	9,89	1,80	1,08	4,01	13,84	4,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.184,59		43,60	7,49	55,13	76,33	97,49	64,68	7,00	0,30	44,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,29	5,27	2,52	1,50	4,06	0,80	0,26	1,26	1,00	1,10	1,80
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							2,00	2,00		2,00	2,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>323,21</b>	<b>11,00</b>	<b>1,00</b>	<b>32,00</b>	<b>16,63</b>	<b>9,00</b>	<b>29,00</b>	<b>33,00</b>	<b>5,00</b>	<b>15,42</b>	<b>27,82</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	111,40	2,00		12,00	15,00	5,00	8,00	7,00	2,00		13,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Bồ Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm	Xã Đông Tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	21,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	2,00
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/HNK	33,90			16,00	0,63						5,82
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	11,00	1,00								2,00	
2.6	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	24,46	5,00		2,80		0,44	2,00	5,00		1,30	1,00
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,65			0,20		1,00	3,50			0,50	
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	11,92									8,62	
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	20,51	2,00					2,00	2,00		2,00	2,00
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	80,37					1,56	12,50	18,00	2,00		4,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>7,70</b>	<b>2,15</b>	<b>2,80</b>	<b>0,60</b>	<b>0,37</b>	<b>0,14</b>					<b>0,20</b>

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

**Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Yên Thế (tiếp theo)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiên Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.205,57</b>	<b>52,12</b>	<b>67,35</b>	<b>78,59</b>	<b>170,89</b>	<b>170,89</b>	<b>59,02</b>	<b>60,40</b>	<b>448,59</b>	<b>233,35</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	657,58	14,25	22,80	34,18	26,69	73,19	19,58	28,21	33,80	34,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	84,02	8,05	0,45	0,50		0,25	0,50	28,21	3,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	152,64	6,74	9,69	3,30	3,58	5,92	1,85	14,67	12,20	3,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	180,47	12,79	0,66	1,60	3,31	5,02	10,89	5,50	23,25	5,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.184,59	17,34	31,40	36,72	21,56	84,31	24,70	10,48	379,31	182,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,29	1,00	0,80	0,79	2,26	1,07	2,00	1,54	0,03	1,24
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			2,00	2,00		1,38				5,13
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>323,21</b>	<b>5,00</b>	<b>19,01</b>	<b>17,20</b>	<b>10,40</b>	<b>31,28</b>	<b>9,00</b>	<b>8,00</b>	<b>14,51</b>	<b>28,94</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	111,40		5,00	5,00	9,40	15,00	8,00			5,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiên Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	21,00	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/HNK	33,90								10,26	1,19
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	11,00	1,00						5,00	2,00	
2.6	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	24,46		3,12	3,00					0,80	
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,65		2,00	1,00					0,45	
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	11,92		1,30					2,00		
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	20,51		2,00	2,00		1,38				5,13
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	80,37	2,00	4,59	5,20		13,90				16,62
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>7,70</b>			<b>0,20</b>	<b>0,03</b>	<b>0,04</b>		<b>0,97</b>		<b>0,20</b>

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác



**Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Yên Thế**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Bố Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	<b>LOẠI ĐẤT</b>												
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
	Đất trồng lúa nương	LUN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>4,37</b>			<b>0,06</b>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Bó Hạ	TT Phòn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm	Xã Đông Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)		(10)	(11)	(12)	(13)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,37			0,06							
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											

**Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Yên Thế (tiếp theo)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiên Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>											
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
	Đất trồng lúa nương	LUN										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>4,37</b>			<b>0,02</b>					<b>4,29</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00								2,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,37			0,02					2,29	
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>										